

Hưng yên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán NSNN
năm 2024 của Sở Y tế****GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc bổ sung kinh phí cho Sở Y tế để hoàn trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh Covid-19 thuộc phạm vi thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà; Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên Về việc bổ sung kinh phí cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND về việc phê duyệt nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Hưng Yên;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (Kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 theo Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định số 2087/QĐ-

UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên của Sở Y tế theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh

**PHỤ LỤC BỔ SUNG CÔNG KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM
2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP**

(Kèm theo Quyết định số 1581/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Sở Y tế)

Đơn vị tính : nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Chương g	Loại, khoản	Mã số Đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ- CP năm 2024	Nguồn kinh phí thực hiện Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		
							Tổng số	Nguồn CCTL từ nguồn thu được để lại theo chế độ	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG					13.936.203	13.936.203	7.170.177	6.766.026
1	Văn phòng Sở Y tế	423	341	1061184	KBNN tỉnh	155.591	155.591	155.591	
2	TT Kiểm soát bệnh tật	423	341	1061184	KBNN tỉnh	454.419	454.419		454.419
3	Trung tâm BV, CSSK cán bộ	423	132	1128722	KBNN tỉnh	135.430	135.430	135.430	
4	TT Pháp y và GĐYK	423	132	1128722	KBNN tỉnh	112.264	112.264		112.264
5	TT KN dược phẩm, MP, thực phẩm	423	139	1125472	KBNN tỉnh	100.653	100.653		100.653
6	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	423	131	1100343	KBNN tỉnh	70.256	70.256		70.256
7	Chi cục Dân số KHHGĐ	423	151	1102537	KBNN tỉnh	62.703	62.703		62.703
8	BV Y dược cổ truyền	423	132	1061180	KBNN tỉnh	701.172	701.172	701.172	
9	BV Phổi	423	132	1060930	KBNN tỉnh	617.002	617.002	617.002	
10	Bệnh viện Mắt	423	132	1073418	KBNN tỉnh	236.879	236.879	236.879	
11	BV Tâm thần kinh	423	132	1073416	KBNN tỉnh	494.910	494.910	494.910	
12	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	423	132	1092077	KBNN tỉnh	260.203	260.203	260.203	
13	TTYT Thành Phố HY	423	131	1101182	KBNN tỉnh	845.334	845.334	297.746	547.588
	Điều trị					297.746	297.746	297.746	
	Dự phòng					92.467	92.467		92.467
	Y tế xã, phường, thị trấn					455.121	455.121		455.121
14	TTYT Tiên Lữ	423	132	1060231	KBNN Tiên Lữ	1.121.726	1.121.726	590.199	531.527
	Điều trị					590.199	590.199	590.199	
	Dự phòng					120.604	120.604		120.604
	Y tế xã, phường, thị trấn					410.923	410.923		410.923
15	TTYT Phù Cừ	423	132	1064101	KBNN Phù cừ	973.878	973.878	446.219	527.659

STT	NỘI DUNG	Chương g	Loại, khoản	Mã số Đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ -CP năm 2024	Nguồn kinh phí thực hiện Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		
							Tổng số	Nguồn CCTL từ nguồn thu được đề lại theo chế độ	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Điều trị					446.219	446.219	446.219	
	Dự phòng					66.150	66.150		66.150
	Y tế xã, phường, thị trấn					461.509	461.509		461.509
16	TTYT Kim Động	423	132	1001180	KBNN Kim Động	1.091.877	1.091.877	451.063	640.814
	Điều trị					451.063	451.063	451.063	
	Dự phòng					111.309	111.309		111.309
	Y tế xã, phường, thị trấn					529.505	529.505		529.505
17	TTYT Ân Thi	423	132	1074360	KBNN Ân Thi	1.135.541	1.135.541	443.397	692.144
	Điều trị					443.397	443.397	443.397	
	Dự phòng					73.977	73.977		73.977
	Y tế xã, phường, thị trấn					618.167	618.167		618.167
18	TTYT Khoái Châu	423	132	1067913	KBNN Khoái Châu	1.799.927	1.799.927	805.629	994.298
	Điều trị					805.629	805.629	805.629	
	Dự phòng					134.559	134.559		134.559
	Y tế xã, phường, thị trấn					859.739	859.739		859.739
19	TTYT Mỹ Hào	423	132	1006849	KBNN TX Mỹ hào	784.584	784.584	302.169	482.415
	Điều trị					302.169	302.169	302.169	
	Dự phòng					79.902	79.902		79.902
	Y tế xã, phường, thị trấn					402.513	402.513		402.513
20	TTYT Yên Mỹ	423	132	1043839	KBNN Yên Mỹ	967.605	967.605	333.895	633.710
	Điều trị					333.895	333.895	333.895	
	Dự phòng					84.479	84.479		84.479
	Y tế xã, phường, thị trấn					549.231	549.231		549.231
21	TTYT Văn Lâm	423	132	1067797	KBNN Văn Lâm	883.902	883.902	401.025	482.877
	Điều trị					401.025	401.025	401.025	

[illegible]

PHỤ LỤC CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024
BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HƯNG HÀ
(Kèm theo Quyết định số 1581/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế Hưng Yên)

TT	Nội dung	Mã ĐVSDNS	KBNN nơi giao dịch	Số tiền	Ghi chú
I	Bổ sung kinh phí để hoàn trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh Covid-19 thuộc phạm vi thanh toán từ nguồn NSNN cho Cty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	1061184	Hưng Yên	951.631.271	

PHỤ BIỂU BỔ SUNG CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ - SYT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn tính: nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo ND số 73/2024/NĐ-CP của CP	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 (nguồn 14)	Nguồn CCTL, từ số thu được để lại tại theo chế độ	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2024 và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG					55.756.972	7.905.594	22.579.220	652.437	24.619.721
2	Cơ quan Sở Y tế	423	341	1061184	KBNN tỉnh	568.419	78.000	490.419		0
3	Chi cục ATVSTP	423	131	1100343	KBNN tỉnh	248.886		248.886		0
4	Chi cục dân số KHHGD	423	151	1102537	KBNN tỉnh	225.533				225.533
5	Bệnh viện mắt	423	132	1073418	KBNN tỉnh	944.125	550.000	394.125		0
6	Bệnh viện phổi	423	132	1060930	KBNN tỉnh	2.869.252	600.000	2.269.252		0
7	Bệnh viện bệnh nhiệt đới	423	132	1092077	KBNN tỉnh	1.227.674	69.030	1.158.644		0
8	Bệnh viện y dược cổ truyền	423	132	1061180	KBNN tỉnh	2.685.586	1.000.000	1.685.586		0
9	Bệnh viện tâm thần kinh	423	132	1073416	KBNN tỉnh	2.334.086	600.000	1.734.086		0
10	T.T Kiểm nghiệm Thuốc-MP-TP	423	131	1061175	KBNN tỉnh	408.334		81.671		326.663
11	T.T kiểm soát bệnh tật	423	131	1128334	KBNN tỉnh	1.762.958		36.840		1.726.118
12	TT Bảo vệ, CSCB cán bộ tỉnh	423	132	1128722	KBNN tỉnh	536.565		536.565		0
13	TT Pháp Y và Giám định Y khoa	423	139	1125472	KBNN tỉnh	506.047		506.047		0
14	TTYT huyện Tiên Lữ				KBNN Tiên Lữ	4.456.687	229.343	2.180.445	0	2.046.899

TT	NỘI DUNG	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo ND số 73/2024/NĐ-CP của CP	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 (nguồn 14)	Nguồn CCTL từ số thu được để lại tại theo chế độ	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2024 và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khối bệnh viện	423	132	1060231		2.409.788	229.343	2.180.445		0
	Khối dự phòng	423	131	1060231		471.286				471.286
	Khối y tế xã	423	139	1060231		1.575.613				1.575.613
15	TTYT huyện Yên Mỹ				KBNN Yên Mỹ	3.820.584	456.962	930.923	333.449	2.099.250
	Khối bệnh viện	423	132	1043839		1.387.885	456.962	930.923		0
	Khối dự phòng	423	131	1043839		333.449			333.449	0
	Khối y tế xã	423	139	1043839		2.099.250				2.099.250
16	TTYT huyện Phù Cù				KBNN Phù Cù	3.794.455	696.822	1.068.641	0	2.028.992
	Khối bệnh viện	423	132	1064101		1.765.463	696.822	1.068.641		0
	Khối dự phòng	423	131	1064101		259.071				259.071
	Khối y tế xã	423	139	1064101		1.769.921				1.769.921
17	TTYT thành phố Hưng Yên				KBNN tỉnh	3.285.329	341.830	842.623	0	2.100.876
	Khối bệnh viện	423	132	1001182		1.184.453	341.830	842.623		0
	Khối dự phòng	423	131	1001182		354.615				354.615
	Khối y tế xã	423	139	1001182		1.746.261				1.746.261
18	TTYT huyện Văn Lâm				KBNN Văn Lâm	3.472.322	556.833	1.038.981	0	1.876.508
	Khối bệnh viện	423	132	1067797		1.595.814	556.833	1.038.981		0

TT	NỘI DUNG	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo ND số 73/2024/NĐ-CP của CP	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 (nguồn 14)	Nguồn CCTL từ số thu được để lại tại theo chế độ	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2024 và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khối dự phòng	423	131	1067797		322.342				322.342
	Khối y tế xã	423	139	1067797		1.554.166				1.554.166
19	TTYT huyện Văn Giang				KBNN Văn Giang	3.649.401	642.333	1.366.085	0	1.640.983
	Khối bệnh viện	423	132	1061177		2.008.418	642.333	1.366.085		0
	Khối dự phòng	423	131	1061177		305.005				305.005
	Khối y tế xã	423	139	1061177		1.335.978				1.335.978
20	TTYT huyện Ân Thi				KBNN Ân Thi	4.475.061	577.552	1.220.498	0	2.677.011
	Khối bệnh viện	423	132	1074360		1.798.050	577.552	1.220.498		0
	Khối dự phòng	423	131	1074360		285.675				285.675
	Khối y tế xã	423	139	1074360		2.391.336				2.391.336
21	TTYT huyện Khoái Châu				KBNN Khoái Châu	7.121.713	716.474	2.564.462	0	3.840.777
	Khối bệnh viện	423	132	1067913		3.280.936	716.474	2.564.462		0
	Khối dự phòng	423	131	1067913		533.801				533.801
	Khối y tế xã	423	139	1067913		3.306.976				3.306.976
22	TTYT huyện Kim Động				KBNN Kim Động	4.268.174	381.313	1.411.846	0	2.475.015
	Khối điều trị	423	132	1001180		1.793.159	381.313	1.411.846		0
	Khối dự phòng	423	131	1001180		439.915				439.915

TT	NỘI DUNG	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo ND số 73/2024/NĐ-CP của CP	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 (nguồn 14)	Nguồn CCTL từ số thu được để lại tại theo chế độ	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2024 và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Nguồn NSNN cấp bổ sung
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khối Y tế xã	423	139	1001180		2.035.100				2.035.100
23	TTYT thị xã Mỹ Hào				KBNN Mỹ hảo	3.095.781	409.102	812.595	318.988	1.555.096
	Khối điều trị	423	132	1006849		1.221.697	409.102	812.595		0
	Khối dự phòng	423	131	1006849		318.988			318.988	0
	Khối Y tế xã	423	139	1006849		1.555.096				1.555.096

PHỤ LỤC BỔ SUNG CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 158/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế)

STT	Chỉ tiêu	Mã ĐVSDNS	KBNN nơi giao dịch	Số tiền
1	2	3	4	5
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước			300.000.000
1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1100343	Hưng Yên	300.000.000
	- Kinh phí tự chủ (chương 423 Loại 131)			300.000.000
	+ Bổ sung kinh phí từ nguồn chi khác ngân sách tỉnh năm 2024 để chi trả chế độ theo Nghị quyết số 383/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh đối với 03 công chức Nguyễn Thị Kim Cúc, Lê Thị Thanh Xuân và Hà Thị Hồng Ánh đến nhận công tác tại BVĐK tỉnh và Bệnh viện Sản Nhi kể từ ngày 01/7/2024			82.359.300
	+ Cho phép Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ đã bố trí trong dự toán năm 2024 (Kinh phí chi lương, các khoản theo lương và chi hoạt động 6 tháng còn lại đối với 03 công chức nêu trên) để thực hiện chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 383/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh			217.640.700

Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn

